

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ ba, ngày 10 tháng 02 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					-1,900			-422.8			-1,477.2
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				78	2,886,000	37,000	13	481,000	37,000	65	2,405,000
Được chi trong ngày					2,884,100		480,577.2				2,403,522.8
Đã chi trong ngày					2,883,300			480,525			2,402,775
Đi chợ					2,883,300			480,525			2,402,775
1	Bún	Kg	17,100	3.5	59,850	17,100	0.5	8,550	17,100	3	51,300
2	Đậu hũ chiên	Kg	46,200	0.5	23,100	46,200	0.1	4,620	46,200	0.4	18,480
3	Cà chua	Kg	73,500	0.7	51,450	73,500	0.1	7,350	73,500	0.6	44,100
4	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
6	Tôm biển	Kg	325,500	0.5	162,750	325,500	0.1	32,550	325,500	0.4	130,200
7	Trứng vịt	Kg	54,000	0.5	27,000	54,000	0.2	10,800	54,000	0.3	16,200
8	Ngò rí	Kg	87,200	0.2	17,440	87,200	0.1	8,720	87,200	0.1	8,720
9	Hành lá	Kg	52,500	0.5	26,250	52,500	0.1	5,250	52,500	0.4	21,000
10	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.1	286,000	260,000	0.2	52,000	260,000	0.9	234,000
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	5.6	141,120	25,200	0.6	15,120	25,200	5	126,000
12	Khoai mỡ	Kg	50,400	1.7	85,680	50,400	0.2	10,080	50,400	1.5	75,600
13	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	0.7	38,990	55,700	0.2	11,140	55,700	0.5	27,850
14	Tôm khô	Kg	798,700	0.1	79,870	798,700	0.05	39,935	798,700	0.05	39,935
15	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.05	530	10,600	0.45	4,770
16	Rau húng quế	Kg	110,300	0.2	22,060	110,300	0.1	11,030	110,300	0.1	11,030

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Nấm bào ngư	Kg	126,000	0.2	25,200	126,000	0.1	12,600	126,000	0.1	12,600
18	Nui sò	Kg	77,000	1.5	115,500	77,000	0.2	15,400	77,000	1.3	100,100
19	Sườn heo	Kg	197,400	0.9	177,660	197,400	0.1	19,740	197,400	0.8	157,920
20	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.2	12,560	62,800	0.8	50,240
21	Nạc dăm	Kg	194,300	0.7	136,010	194,300	0.1	19,430	194,300	0.6	116,580
22	Thịt cốt lếch	Kg	190,100	4.4	836,440	190,100	0.4	76,040	190,100	4	760,400
23	Bánh Plan Caramel	Hộp	4,720	78	368,160	4,720	13	61,360	4,720	65	306,800
24	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1	38,800	38,800	0.2	7,760	38,800	0.8	31,040
25	Nước mắm Barona	Chai	48,400	1	48,400	48,400	0.5	24,200	48,400	0.5	24,200
26	Cải thảo	Kg	39,900	0.5	19,950	0	0	0	39,900	0.5	19,950
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				22,643,200			3,811,035				18,832,165

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			612			103			509	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				22,644,000			3,811,000			18,833,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				22,643,200			3,811,035			18,832,165
	Chênh lệch cuối ngày				800			52.2			747.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà